

Name: _____

Class: 11A10

Teacher: Ms Hang

reliable

tự tin

confident

tự lực

independent

đáng tin cậy

self-reliant

độc lập

decisive

*có trách
nhiệm*

determined

*thạo tin,
hiểu biết*

responsible

quyết đoán

well-informed

quyết tâm